

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 1653/2025/HNGĐ-ST

Ngày 24 - 6- 2025

V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Hoài

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Phước.

2. Bà Đinh Thị Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mến – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Võ Hồng Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 485/2025/TLST-HNGĐ ngày 06/3/2025 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5278/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Võ Thị Kim N, sinh năm 1983 (có mặt)

Địa chỉ thường trú: số 306/42/25 V, Khu phố D, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: số A đường D, Khu phố B, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Võ Thanh T, sinh năm 1977 (có mặt)

Địa chỉ thường trú: số 306/42/25 V, Khu phố D, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 07/02/2025, bản tự khai, biên bản hòa giải, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Võ Thị Kim N trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông T tự nguyện về chung sống với nhau vào năm 2008, có tổ chức cưới hỏi nhưng đến năm 2009 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban

nhân dân xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre theo giấy chứng nhận kết hôn số 016/2009 ngày 28/3/2009. Thời gian đầu chung sống vợ chồng bà hạnh phúc bình thường. Đến năm 2024, hai bên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn liên quan đến vấn đề tiền bạc, nuôi dạy con cái, công việc, mất niềm tin với nhau dẫn đến xúc phạm nhau và bị kiểm soát quá mức. Từ cuối năm 2024, hai bên đã không còn chung sống với nhau, mạnh ai nấy sống, không ai còn quan tâm đến ai. Nay tại Tòa, bà cương quyết yêu cầu ly hôn với ông T vì không còn tình cảm.

Về con chung: Bà và ông T có 02 con chung tên Võ Quế C, sinh ngày 27/8/2009 và Võ Hoàng B, sinh ngày 11/8/2012. Bà yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi 02 con chung, mỗi con chung số tiền 6.000.000 đồng/tháng, tổng cộng là 12.000.000 đồng/tháng/02 trẻ. Nếu Tòa giao con cho ông T nuôi, bà tự nguyện cấp dưỡng nuôi mỗi con chung số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng), tổng cộng là 10.000.000 đồng/tháng/02 trẻ.

Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên tự giải quyết.

Bị đơn ông Võ Thanh T trình bày: Ông xác nhận lời trình bày của bà N về thời điểm kết hôn, thời điểm phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn và thời gian ly thân là sự thật. Tuy nhiên, ông nhận thấy hiện nay vợ ông là bà N đang bị một số đối tượng xấu lợi dụng, xúi giục và bị bùa ngải nên làm cho gia đình ông bị chia rẽ. Ông đã cố gắng để cho bà N nhận ra điều đó để thay đổi nhưng bà N không nghe mà thường xuyên nghe lời những đối tượng xấu đó. Ông đã khuyên ngăn rất nhiều nhưng bà N không thay đổi. Ông và bà N đã không còn chung sống với nhau từ cuối năm 2024. Ông nghĩ vợ chồng không chung sống với nhau một khoảng thời gian để bà N bình tâm suy nghĩ lại nhưng bà N vẫn không thay đổi. Nay tại Tòa, bà N yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông và bà N có 02 con chung tên Võ Quế C, sinh ngày 27/8/2009 và Võ Hoàng B, sinh ngày 11/8/2012. Nếu Tòa cho ly hôn, ông có yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi các con chung. Hiện nay, các con chung đang sinh sống cùng với bà N. Ông là Trưởng phòng quản lý dự án, mức lương là 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng). Nếu Tòa giao các con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Ông đồng ý cấp dưỡng nuôi các con chung số tiền 12.000.000 đồng/tháng/02 bé cho đến khi các con chung lần lượt tròn 18 tuổi hoặc chấm dứt theo quy định của pháp luật. Thời gian cấp dưỡng nuôi các con chung ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên tự giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi xét xử, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức đã tuân thủ đúng theo các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn bà Võ Thị Kim N và bị đơn ông Võ Thanh T.

Về con chung: Giao 02 con chung tên Võ Quế C, sinh ngày 27/8/2009 và Võ Hoàng B, sinh ngày 11/8/2012 cho bà Võ Thị Kim N trực tiếp nuôi dưỡng. Hàng tháng, ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi các con chung số tiền 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng)/tháng/2 trẻ cho đến khi các con chung lần lượt tròn 18 tuổi hoặc chấm dứt theo quy định của pháp luật. Thời gian thực hiện việc cấp dưỡng nuôi các con chung ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Võ Thị Kim N yêu cầu ly hôn với ông Võ Thanh T, căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn ông Võ Thanh T đang cư trú tại địa chỉ: 3, V, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp của vợ chồng. Do đó, Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh kiểm sát việc tuân theo pháp luật là phù hợp quy định tại Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Thị Kim N yêu cầu ly hôn với ông Võ Thanh T, Hội đồng xét xử xét thấy: Năm 2008, bà N và ông T tự nguyện chung sống với nhau nhưng đến năm 2009 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận kết hôn số 016/2009 ngày 28/3/2009. Căn cứ vào khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì hôn nhân của bà N và ông T được công nhận là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Bà N cương quyết yêu cầu được ly hôn với ông T và phía ông T đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà N, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, cả hai đều xác định cuộc sống chung có những mâu thuẫn, bất đồng và từ cuối năm 2024, hai bên đã không còn chung sống với nhau. Tòa án đã tiến hành hoà giải, phân tích và động viên các bên bỏ qua những mâu thuẫn để hàn gắn tình cảm vợ chồng cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình, nuôi dạy

con chung nhưng bà N vẫn giữ nguyên ý kiến. Như vậy tình cảm của bà N đối với ông T là không còn, cuộc sống hôn nhân không mang lại hạnh phúc cho cả hai vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được, hai bên thường xuyên bất đồng quan điểm nên vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Từ giữa năm 2024, cả hai đã không còn chung sống, không quan tâm, gắn bó và trách nhiệm với nhau. Như vậy, mục đích hôn nhân của bà N và ông T không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở để xác định giữa bà N và ông T không còn tình cảm yêu thương, quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau. Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở. Căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Võ Thị Kim N và ông Võ Thanh T.

Về con chung: Căn cứ vào lời trình bày của bà N, ông T và tài liệu có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: Bà N và ông T có 02 con chung tên Võ Quế C, sinh ngày 27/8/2009 và Võ Hoàng B, sinh ngày 11/8/2012. Tại Toà, cả hai tranh chấp quyền nuôi con, Hội đồng xét xử xét thấy: Phía ông T xác nhận ông thường xuyên đi làm xa, nếu giao các con cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng thì ông T nhờ bố mẹ ở quê lên ở cùng chăm sóc các con, cuối tuần ông T về nhà chăm sóc các con. Như vậy, điều kiện trực tiếp nuôi dưỡng các con chung của ông T chưa được đảm bảo. Cả hai đều thừa nhận hiện nay trẻ Quế C và Hoàng B đang ở cùng bà N. Mặt khác, tại bản tự khai ngày 04/6/2025 trẻ Võ Quế C và Võ Hoàng B đều có nguyện vọng ở cùng bà N. Do đó để đảm bảo việc phát triển thể chất, tinh thần và tránh việc xáo trộn chỗ ở, môi trường sống của các bé nên căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và khoản 1, khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2024/NQ – HĐTP ngày 16/5/2024, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Võ Thị Kim N: Giao con chung tên Võ Quế C, sinh ngày 27/8/2009 và Võ Hoàng B, sinh ngày 11/8/2012 cho bà Võ Thị Kim N trực tiếp nuôi dưỡng. Đề nghị của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức về phần con chung là có cơ sở.

Về mức cấp dưỡng nuôi con chung: Bà N yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi các con chung số tiền 12.000.000 đồng/tháng/2 trẻ và ông T đồng ý với mức cấp dưỡng này. Xét đây là sự tự nguyện của bị đơn ông Võ Thanh T, điều này không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Căn cứ khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông T về mức cấp dưỡng nuôi các con chung: Hàng tháng, ông T cấp dưỡng nuôi các con chung số tiền 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng)/02 trẻ cho đến khi các con chung lần lượt tròn 18 tuổi hoặc chấm dứt theo quy định của pháp luật. Thời gian thực hiện việc cấp dưỡng nuôi các con chung ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Đề nghị của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức về mức cấp dưỡng nuôi con chung là có cơ sở.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N và ông T đều xác định tự giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở và phù hợp với các quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), bà Võ Thị Kim N chịu nhưng được cân trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0081961 ngày 26/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N đã nộp đủ án phí.

Án phí cấp dưỡng nuôi con chung là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) ông Võ Thanh T phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 186; Điều 271; khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 9 và các Điều 51, 55, 57, 58, 71, 72, 81, 82, 83, 84; 110, 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Căn cứ khoản 1 và khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Kim N:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Võ Thị Kim N và ông Võ Thanh T (Giấy chứng nhận kết hôn số 016/2009 ngày 28/3/2009 do Ủy ban nhân dân xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre cấp không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án phát sinh hiệu lực pháp luật).

Về con chung: Giao hai con chung tên Võ Quế C, sinh ngày 27/8/2009 và Võ Hoàng B, sinh ngày 11/8/2012 cho bà Võ Thị Kim N trực tiếp nuôi dưỡng.

Hàng tháng, ông Võ Thanh T cấp dưỡng nuôi các con chung số tiền 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng)/02 trẻ cho đến khi các con chung lần lượt tròn 18 tuổi hoặc chấm dứt theo quy định của pháp luật. Thời gian thực hiện việc cấp dưỡng nuôi các con chung ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các bên thi hành tại cơ quan có thẩm quyền về Thi hành án dân sự.

Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ khi bản án có hiệu lực và người có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành án hoặc thi hành án không đầy đủ số tiền trên cho người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự trên số tiền gốc và khoảng thời gian chậm thi hành án.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự tự giải quyết.

2. Về án phí:

Án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), bà Võ Thị Kim N chịu nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0081961 ngày 26/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N đã nộp đủ án phí. Án phí cấp dưỡng nuôi con chung là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) ông Võ Thanh T phải nộp.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

Bà Võ Thị Kim N và ông Võ Thanh T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTPHCM;
- VKSND thành phố Thủ Đức;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Đức;
- UBND xã Mỹ Thạnh,
huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thị Hoài